TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NINH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26 /2022/DS-PT
Ngày 11/ 8/ 2022
V/v: "Tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Anh Trang

Các Thẩm phán: Bà Ngô Thị Trang và ông Hàng Lâm Viên

- **Thư ký phiên tòa**: Ông Bùi Thanh Tuấn – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận**: Ông Nguyễn Văn Thắng - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 8 năm 2022, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 07/2022/TLPT-DS ngày 14/3/2022 về việc: "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 18/2022/DS-ST ngày 08/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 25/2022/QĐ-PT ngày 29 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Nguyễn Văn M - sinh năm 1968 (có yêu cầu vắng mặt);

Địa chỉ: thôn S, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Đăng K - Luật sư thuộc Văn phòng L9, Đoàn luật sư tỉnh N (có yêu cầu vắng mặt).

2. Đồng bị đơn:

- Bà Nguyễn Thị X - sinh năm 1971 (vắng mặt);
- Bà Nguyễn Thị H - sinh năm 1975 (có mặt);
- Bà Nguyễn Thị L - sinh năm 1977 (vắng mặt);
- Bà Nguyễn Thị Thanh H1 - sinh năm 1985 (có mặt);
- Bà Nguyễn Thị N - sinh năm 1991 (vắng mặt);
- Ông Nguyễn Văn C - sinh năm 1986 (yêu cầu vắng mặt);

Cùng địa chỉ: thôn S, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H, bà H1, N, L, C: Ông Nguyễn Văn D theo hợp đồng ủy quyền ngày 20/7/2022 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn 2, Hà Lâm, Đạ Huoai, tỉnh Lâm Đồng

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Văn L1 - sinh năm1971 (vắng mặt);

- Bà Nguyễn Thị P - sinh năm 1979 (có mặt); bà P ủy quyền cho ông Nguyễn Văn D theo hợp đồng ủy quyền ngày 20/7/2022

- Bà Nguyễn Thị T - sinh năm 1988 (vắng mặt);

- Bà Nguyễn Thị B - sinh năm 1994 (vắng mặt);

- Bà Nguyễn Thị C1 - sinh năm 1990 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: thôn S, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà X, bà C1, bà B, bà T:Bà Nguyễn Thị Thanh H1 - sinh năm 1985;

- Bà Phạm Thị Á - sinh năm 1972 (có yêu cầu vắng mặt);

Địa chỉ: thôn S, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

- Bà Lữ Minh C2 - sinh năm 1963 (có yêu cầu vắng mặt);

Địa chỉ: thôn S, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

- Ông Phạm L2 - sinh năm 1949 và bà Võ Thị C3 (có yêu cầu vắng mặt);

Cùng địa chỉ: thôn S, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

- Ông Nguyễn Văn Q - sinh năm 1983 (có yêu cầu vắng mặt);

Địa chỉ: thôn S, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

- Bà Phạm Thị H2 - sinh năm 1955, bà Phạm Thị Kim L3 - sinh năm 1975, ông Phạm Hữu P1 - sinh năm 1978, ông Phạm Hữu H3 - sinh năm 1968, ông Phạm Hữu P2, bà Phạm Thị D1, bà Phạm Thị S (tất cả đều yêu cầu vắng mặt);

Cùng địa chỉ: thôn S, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận

-Ông Phạm Hữu L4 - sinh năm 1960 (có yêu cầu vắng mặt).

Địa chỉ: thôn V, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

- Chị Phạm Thị Quỳnh L5 - sinh năm 1986, anh Phạm Công S1 - sinh năm 1989, anh Phạm Thanh P3 - sinh năm 1992 và chị Phạm Thị Quỳnh Q1 - sinh năm 1995 (tất cả đều yêu cầu vắng mặt);

Cùng địa chỉ: thôn S, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận

Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Thanh H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Văn M trình bày

Vào năm 2003, ông nhận chuyển nhượng của ông Phạm L2 diện tích đất 6.000m2 tại khu vực Suối Mía, nay thuộc các thửa số 36a, 36b, 36c, 36d, 36e được điều chỉnh từ thửa số 36, tờ bản đồ số 33 xã P. Về nguồn gốc đất, theo ông tìm hiểu và biết đó là đất của ông Phạm Văn T1. Sau khi nhận chuyển nhượng, ông trực tiếp canh tác có đào ao nuôi cừu, dê và thuê ông T1 chăn chận trên đất này. Do đất nằm trong Dự án điện hạt nhân nên đến nay ông chưa được cấp quyền sử dụng. Đến năm 2018, đất có quy hoạch dự án điện gió thì các bị đơn chiếm đất và ngăn chặn nên đến nay vẫn chưa có quyết định thu hồi, bồi thường. Vì vậy, ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất trên. Các tài sản trên đất như: 03 cây Neem và ao nước ông không yêu cầu định giá và không yêu cầu giải quyết. Các hợp đồng chuyển nhượng đất, ông không có ý kiến và không yêu cầu giải quyết.

Quá trình tố tụng và tại phiên tòa đồng bị đơn gồm bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Thanh H1, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn C đều trình bày:

Cha mẹ các ông bà là cụ Nguyễn Văn M1, cụ Võ Thị H4 sinh được 11 người con gồm: Nguyễn Văn L1, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị Thanh H1, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị C1 và Nguyễn Văn C hiện vẫn còn sống. Cha mẹ có 01 thửa đất ruộng trên 02ha tại khu vực cây Me ba tầng thuộc thôn S, xã P, tục danh S. Diện tích đất tranh chấp là một phần trong diện tích đất 32.186m2 của ông bà nội tên Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị L6 khai hoang và cho cha mẹ là Nguyễn Văn M1, Võ Thị H4 sử dụng từ năm 1975. Cha mẹ trực tiếp canh tác trồng lúa, trồng dưa đến năm 2003 nắng hạn không canh tác được nữa. Thời điểm này, ông Phạm Văn T1 là cháu họ đến mượn cha mẹ đất để chăn thả cừu thuê cho ông M. Sau một thời gian, ông T1 lấy một phần đất bán cho ông L7 (Lũn) ở S 02. Khi cha mẹ phát hiện lấy lại trồng dừa theo Chương trình của xã hỗ trợ cho nông dân, tuy nhiên việc trồng dừa cũng không có hiệu quả nên chuyển sang trồng cỏ chăn nuôi bò. Năm 2017, cha chết nên 10 chị em tiếp tục quản lý, chỉ có ông L1 không sử dụng. Năm 2018, dự án điện năng lượng Mặt trời thu hồi một phần đất bồi thường cho các ông bà. Sau đó, ông T1 đến yêu cầu các ông bà chia đất nhưng không được chấp nhận thì khiếu nại đến xã và kiện đến Tòa đòi đất. Nay cha mẹ chết không để lại di chúc thì đây là tài sản chung của 10 chị em, trừ ông L1 vì ông L1 có mâu thuẫn với cha mẹ nên không có quyền hưởng, các ông bà không chấp nhận yêu cầu đòi đất của nguyên đơn. Còn việc ông M mua bán đất với ai thì tự chịu trách nhiệm.

Bà X, bà C1, bà B, bà Thùy Nguyễn Thị P4, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị C1 thống nhất lời khai và yêu cầu của các bị đơn.

Quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L1 trình bày: Ông xác nhận ông bà nội ông là các cụ Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị L6 khai hoang hơn 10ha đất tại khu vực cây Me ba tầng, trong đó có diện tích đất đang tranh chấp. Diện tích đất tranh chấp giữa ông M với các bị đơn là đất ông bà nội đã cho ông Nguyễn Văn Đ1 (chú của ông), sau đó ông Đ1 bán cho ông Nguyễn Văn L8 và ông L8 bán cho ông L2 (Lún) còn ông L2 có bán cho ông M hay không thì ông không rõ. Ông chỉ biết ông M có chăn nuôi cừu trên đất từ năm 1990 đến năm 1995, thời gian sau ông không biết. Tuy nhiên, ông khẳng định diện tích đất tranh chấp không còn của gia đình ông nữa nên ông không tranh chấp hay yêu cầu quyền lợi gì cả. Riêng các em ông tranh chấp thì Tòa giải quyết theo quy định. Theo ông được biết, năm 2018 - 2019, dự án năng lượng mặt trời có bồi thường cho các em ông nhưng ông không biết bồi thường như thế nào.

Quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn T1 trình bày: Ông xác nhận nguồn gốc đất tranh chấp là do ông mua của ông Nguyễn Văn L8 vào năm 1993, 1994 nhưng cũng chỉ mua bằng lời nói vì đất chưa được cấp giấy tờ gì. Sau khi mua đất, ông sử dụng trồng bắp, đậu, hành được 7-8 năm, do thời tiết xấu không sử dụng được nên năm 2002, 2003 ông bán lại cho ông Phạm Lũn . Khoảng 2 năm sau, ông Nguyễn Văn M thuê ông chăn cừu trên khu vực đất này thì ông mới biết ông L2 bán lại cho ông M. Ông chăn cừu cho ông M được 3 - 4 năm thì đi làm ăn xa và không biết gì về đất nữa. Nay xảy ra tranh chấp, ông không yêu cầu giải quyết quyền lợi gì. Đất tranh chấp ông đã bán cho ông L2, trường hợp ông L2 đã bán lại cho ông M thì ông hoàn toàn thống nhất quyền sử dụng của ông M, không có ý kiến gì khác.

Bà Lữ Minh C2 trình bày: diện tích đất tranh chấp là của chồng bà tên Phạm Văn T1 chuyển nhượng cho ông Phạm Lũn . Bà khẳng định đất là tài sản riêng của ông T1 nên việc giao dịch như thế bà không liên quan và không tranh chấp.

Quá trình tố tụng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị C3 trình bày: Diện tích đất tranh chấp của chồng bà tên Phạm L2 nhận chuyển nhượng từ ông Phạm Văn T1 năm 2003, tuy nhiên đây là tài sản riêng của ông L2, việc giao dịch như thế bà không liên quan và không tranh chấp.

Quá trình tố tụng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Q trình bày: Ông khẳng định diện tích đất ông M tranh chấp có thửa số 52 quy chủ cho ông tại Sổ mục kê của xã, thửa đất này có nguồn gốc của gia đình ông khai hoang. Gia đình ông đã bán cho ông Phạm Văn T1, còn ông T1 bán cho ai ông không rõ. Nay ai đã mua thì Tòa giải quyết cho người đó, ông không tranh chấp.

Quá trình tố tụng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Hữu L4 trình bày: Cha mẹ ông là cụ Phạm Văn T2, cụ Phạm Thị P5 có thửa đất nằm ở giữa đất ông Nguyễn Văn T3 và đất ông Phạm Xuân T4. Cha mẹ ông đã sang

nhượng cho ông Trần Văn D2 nên ông không có ý kiến, yêu cầu gì. Việc ông M tranh chấp đất với bà X không liên quan gì đến ông, yêu cầu không đưa ông vào tham gia tố tụng.

bà Phạm Thị H2 trình bày: Cha mẹ ông là cụ Phạm Văn T2, cụ Phạm Thị P5; hiện gia đình bà không có thửa đất nào ở khu vực đất ông M tranh chấp với bà X nên không liên quan gì đến bà.

Quá trình tố tụng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Kim L3, ông Phạm Hữu P1, ông Phạm Hữu H3, ông Phạm Hữu P2, bà Phạm Thị D1, bà Phạm Thị S trình bày: gia đình hiện không có thửa đất nào liên quan đất tranh chấp của ông M với bà X.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 18/2022/DS-ST ngày 08/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận đã quyết định:

Căn cứ vào: khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 165, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 203 luật đất đai năm 2013, Điều 21, Điều 91 Nghị định số: 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn M;

Buộc bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Thanh H1, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị C1, bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị P4 phải giao trả lại cho ông Nguyễn Văn M diện tích đất 5.893m2 thuộc các thửa số 36, 37, 52 tờ bản đồ số 33 xã P, trên đất tồn tại một cái ao, 04 cây Neem và 03 cây Keo; thể hiện tại Trích lục bản đồ địa chính số 1211 ngày 27/10/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh N - Chi nhánh T9 (đính kèm theo) và không được cản trở việc sử dụng đất của ông M.

Nguyên đơn tự liên hệ cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục về quyền sử dụng đất theo quy định của luật đất đai.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên chi phí đo đạc, định giá tài sản, nghĩa vụ chậm trả, nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 23/12/2021 bị đơn bà Nguyễn Thị H và Nguyễn Thị Thanh H1 kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số 18/2022/DS-ST ngày 08/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn không thay đổi, bổ sung, không rút kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận phát biểu quan điểm:

Về việc chấp hành pháp luật: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: căn cứ hồ sơ địa chính và sổ mục kê, ông Nguyễn Văn M1 và bà Võ Thị H4 không đăng ký kê khai, chưa được quy chủ sử dụng diện tích đất này và không có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về quyền sử dụng đất. Bị đơn bà H, bà H1 kháng cáo nhưng không xuất trình được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị H và Nguyễn Thị Thanh H1, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng và quan hệ tranh chấp:

[1.1] Đơn kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị H và Nguyễn Thị Thanh H1 nộp trong thời hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên hợp lệ và được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào đơn khởi kiện, tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật: *"Tranh chấp quyền sử dụng đất"*, vụ án thuộc thẩm quyền, phạm vi giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Thuận Nam là đúng quy định theo khoản 9 điều 26, điểm a khoản 1 điều 35, khoản 1 điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.2] Về sự tham gia tố tụng của đương sự:

- Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vẫn vắng mặt không có lý do, nguyên đơn có yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn Hội đồng xét xử nhận thấy:

Theo trích lục bản đồ địa chính số 1211/2021 ngày 27/10/2021 và Trích lục bản đồ địa chính số 1037 ngày 10/9/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh N - Chi nhánh T9 xác định diện tích tranh chấp 5.893m^2 thuộc thửa 36, thửa 37 và thửa số 52, tờ bản đồ số 33 xã P. Trên đất có 01 cái ao, 04 cây Neem và 03 cây Keo (các đương sự không yêu cầu định giá và không tranh chấp đối với cây trồng và ao nước).

Quá trình thu thập chứng cứ xác định:

Tại công văn số 2019/UBND – NC ngày 08/6/2022 của Ủy ban nhân dân huyện T cung cấp: " Thửa 36a, 36b, 36c, 36d, 36e tổng diện tích 7.044m^2 tờ bản đồ địa chính số 33 được đo vẽ khi đo đạc dự án nhà máy điện hạt nhân Ninh

Thuận 1 được tách từ một phần các thửa đất số 36, 37 và thửa 52. Việc xác định số thửa được lấy theo số thửa nguyên thủy đã có từ khi thành lập bản đồ địa chính. Năm 2011 ông Phạm Văn T1 là người đăng ký kê khai đối với toàn bộ diện tích đất trên. Ông Nguyễn Văn M1, bà Võ Thị H4 đăng ký kê khai quyền sử dụng đất tại tờ bản đồ địa chính số 33 cụ thể: thửa số 09 diện tích 294m^2, thửa số 10 diện tích 459m^2, thửa số 11 diện tích 902m^2. Dự án năng lượng mặt trời Gelex Ninh T5 không thu hồi phần đất đang tranh chấp".

Công văn số 225A/UBND-ĐC ngày 03/9/2020 của Ủy ban nhân dân xã P và Công văn số 1650/UBND-NC ngày 31/5/2021 của Ủy ban nhân dân huyện T cung cấp: "Diện tích đất tranh chấp thuộc các thửa số 36, 37, 52 diện tích 5.893m^2, căn cứ Sổ mục kê năm 1997 xác định thửa đất 36 đứng tên chủ sử dụng là ông Phạm Văn T1, một phần thửa đất 37 đứng tên chủ sử dụng là ông Phạm Xuân T6; thửa số 52 quy chủ cho ông Nguyễn Văn Q. Những người đã từng sử dụng đất: trước năm 2001 do gia đình Phạm Văn T1, từ 2001 đến 2003 gia đình Phạm L2 sử dụng và sau năm 2003 ông Nguyễn văn M2 sử dụng".

Quá trình tố tụng những người thừa kế của ông Nguyễn Văn M1, bà Võ Thị H4 và ông Nguyễn Văn Đ1 xác định diện tích đất tranh chấp nằm trong diện tích do ông Đ, bà L6 khai hoang. Tuy nhiên, ông Nguyễn Văn Đ2 (là con cụ Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị L6), ông Nguyễn Văn L1 (là anh ruột của phía bị đơn) đều cho rằng diện tích đất tranh chấp đã được ông Đ, bà L6 cho ông Đ1 và ông Đ1 đã chuyển nhượng cho ông L8, ông L8 tiếp tục chuyển nhượng cho ông L2 và hiện không còn là đất của gia đình ông.

Đồng thời, ông Q, vợ chồng ông T1, bà C2, vợ chồng ông L2, bà C3, ông Phạm Hữu L4 và những người con của ông Phạm Văn T2 xác nhận diện tích đất được quy chủ tên ông T1, T2, Q hiện các bên đang tranh chấp đất đã được chuyển nhượng và người nhận chuyển nhượng sau cùng là ông Nguyễn Văn M. Khi ông Đ2 chuyển nhượng cho ông L8 và ông L8 chuyển nhượng cho ông L2…người nhận chuyển nhượng sau cùng là ông M thì diện tích đất chuyển nhượng đều chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, việc chuyển nhượng không đảm bảo về hình thức của giao dịch dân sự đối với bất động sản theo quy định của Bộ luật Dân sự. Quyền sử dụng đất từ người chuyển nhượng cũng như người nhận chuyển nhượng chưa được nhà nước chứng nhận theo quy định tại điều 106 Luật Đất đai 2003, tuy nhiên các bên trong giao dịch chuyển nhượng không tranh chấp. Quá trình sử dụng ông M có đào ao để chăn nuôi và được phía bị đơn thừa nhận ông T1 có sử dụng đất chăn nuôi cho ông M và ông T1 cũng xác định việc đứng tên giùm kê khai quy chủ quyền sử dụng thửa đất cho ông M.

Phía bị đơn bà X, bà H, bà H1, bà L, bà N, ông C cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh diện tích đất được cha mẹ ông bà cho ông T1 mượn sử dụng trong khi năm 2011 ông T1 là người đăng ký kê khai toàn bộ diện tích tranh

chấp. Đồng thời, căn cứ hồ sơ địa chính và sổ mục kê, ông Nguyễn Văn M1 và bà Võ Thị H4 không đăng ký kê khai, chưa được quy chủ sử dụng diện tích đất này và không có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về quyền sử dụng đất quy định tại điều 50 Luật đất đai năm 2003 (điều 100 Luật đất đai 2013). Lời khai bị đơn được bồi thường ranh rào, cỏ trồng nhưng biên bản bồi thường cũng không thể hiện tài sản bồi thường nằm trên thửa đất nào nên không có cơ sở khẳng định phía bị đơn có quá trình sử dụng trên đất đang tranh chấp; vì vậy, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Bị đơn bà H, bà H1 kháng cáo nhưng không có chứng cứ gì mới chứng minh cho yêu cầu nên kháng cáo không được chấp nhận.

Các thửa đất hiện vẫn nằm trong dự án Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận, chưa có quyết định thu hồi, bồi thường, thì người sử dụng đất vẫn có quyền thực hiện các quyền của người sử dụng đất theo quy định tại tại khoản 2 điều 49 Luật đất đai 2013, khoản 1 Điều 21 Nghị định số: 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ.

Từ những phân tích và nhận định nêu trên, chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà H, bà H1. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 18/2022/DS-ST ngày 08/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận.

[3]. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Thanh H1, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch.

Án phí dân sự phúc thẩm: yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo là bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Thanh H1 mỗi người phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Về chi phí tố tụng: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí đo đạc, định giá tại cấp sơ thẩm. Do ông M đã nộp tạm ứng số tiền chi phí định giá 5.000.000đ và đã chi phí xong, do đó Bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Thanh H1, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn C mỗi người phải hoàn trả cho ông M 834.000đ (làm tròn số). Bà H, bà H1 phải chịu 4.500.000đ chi phí định giá đối với yêu cầu định giá lại và đã nộp đủ.

[5] Các quyết định khác của bản án không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ điều 5, khoản 9 điều 26, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39, khoản 1 điều 147, khoản 1 điều 148, điều 165, điều 293 và khoản 6 điều 313 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 106, điều 203 Luật Đất đai; Khoản 2 điều 27, khoản 1 điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị Thanh H1. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 18/2022/DS-ST ngày 08/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận. Cụ thể như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn M đối với bị đơn là các ông, bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị Thanh H1, Nguyễn Thị N về việc: "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Buộc các ông, bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị Thanh H1, Nguyễn Thị N và các bà Nguyễn Thị C1, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị P4 phải giao trả lại cho ông Nguyễn Văn M quyền sử dụng đất 5893m^2 được xác định bởi các mốc giới (7,8,15,16,17,18, 19) gồm: thửa số 36 diện tích 2704m^2, thửa 37 diện tích 937m^2, thửa 52 diện tích 2252m^2, cùng tờ bản đồ số 33 xã P.

(Có trích lục bản đồ địa chính của thửa đất do Văn phòng Đ, chi nhánh T9 trích lục ngày 27/10/2021 kèm theo).

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan quản lý đất đai có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký kê khai và thực hiện các quyền của người sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật về đất đai.

2.Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Thanh H1, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn C mỗi người phải hoàn trả cho ông M 834.000^đ *(Tám trăm ba mươi bốn ngàn đồng)* chi phí đo đạc, định giá.

3. Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Thanh H1, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn C phải chịu 300.000^đ *(Ba trăm ngàn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn M 300.000^đ *(Ba trăm ngàn đồng)* tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 0016491 ngày 01/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thuận Nam.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Thanh H1 mỗi người phải chịu 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* tạm ứng án phí phúc thẩm mỗi người đã nộp theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000291 và số 0000292 cùng ngày 30/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận.

Những nội dung khác của bản án không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 11/8/2022).

Các Thẩm phán **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Hàng Lâm Viên Ngô Thị T7 **Phạm Thị Anh T8**

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND tỉnh Ninh Thuận (1);
- TAND H. Thuận Nam(1);
- Chi cục T(1)
- Phòng KTNV&THA (1);
- Lưu hồ sơ, án văn, HC-TP (3);

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Anh T8

Nơi nhận:
- Đương sự (11);
- VKSND tỉnh Ninh Thuận (1);
- TAND huyện Thuận Nam (1);
- Chi cục THADS huyện Thuận Nam(1)

- Phòng KTNV&THA (1);
- Lưu hồ sơ, án văn, HC-TP (3);TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Anh Trang